

CÔNG TY CỔ PHẦN

TẬP ĐOÀN ECI

ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY

Số: 2907/2025/ECI

No: 2907/2025/ECI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

Ha Noi, July 29, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

***DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL
OF STATE SECURITIES COMMISSION AND HANOI STOCK EXCHANGE***

Kính gửi/To: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- HANOI STOCK EXCHANGE

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ECI**

Organization Name: **ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/Stock Code: **ECI**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45 Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Head Office Address: No. 45 Hang Chuoi, Hai Ba Trung Distric, Ha Noi City

Điện thoại/Telephone: 024 39728395 Email:

Người thực hiện công bố thông tin: **PHẠM NGỌC HUYỀN**

Person Responsible for Disclosure: **PHAM NGOC HUYEN**

Chức vụ/Position: Nhân viên kế toán

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24 giờ ☐ Theo yêu cầu

Type of Information Disclosure: ☒ Regularly ☐ Unusual ☐ 24 hours ☐ On request

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Tập Đoàn ECI công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025.

Content of the Information Disclosure: ECI Group Joint Stock Company announces the Consolidated Financial Statements for QII 2025.

Tài liệu được Công ty cổ phần Tập đoàn ECI công bố ngày 29/07/2025 và cập nhật liên tục theo đường dẫn: www.bandotranhanh.vn

The documents were disclosed by ECI GROUP JOINT STOCK COMPANY on July 29, 2025, and will be continuously updated at the following link: www.bandotranhanh.vn

Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I hereby confirm that the disclosed information is true and I take full responsibility before the law for the content of the disclosed information.

Tài liệu kèm theo:

Attached Documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý II năm 2025..

- Consolidated Financial
Statements for QII 2025.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PERSON RESPONSIBLE

FOR INFORMATION DISCLOSURE



PHẠM NGỌC HUYỀN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		43.268.458.117	44.493.415.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.990.510.138	12.717.780.973
1. Tiền	111	V.01	2.990.510.138	12.717.780.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		20.716.331.763	14.102.104.468
1. Phải thu của khách hàng	131		1.604.969.420	3.979.392.069
2. Trả trước cho người bán	132		11.193.032.000	6.419.340.182
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	-
6. Các khoản phải thu khác nữa	136	V.03	1.004.866.306	4.700.605.594
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		- 1.086.535.963	- 997.233.377
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.473.618.501	1.619.785.437
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3.668.308.855	3.673.219.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	- 2.194.690.354	- 2.053.434.556
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.087.997.715	53.744.796
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	2.225.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	87.997.715	51.519.794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.000.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.919.570.240	3.381.474.647
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	217		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.853.573.195	3.343.856.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.841.767.636	3.317.884.166
- Nguyên giá	222		8.603.762.079	8.603.762.079
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 5.761.994.443	- 5.285.877.913
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224	V.09	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.805.559	25.972.225
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 73.194.441	- 59.027.775
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	()	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.997.045	37.618.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	65.997.045	37.618.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		46.188.028.357	47.874.890.321
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		13.383.765.716	13.705.980.904
I. Nợ ngắn hạn	310		11.302.322.418	11.374.764.410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.389.344.429	7.183.831.135
2. Người mua trả tiền trước	312		13.606.112	6.829.868
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313	V.16	682.621.840	687.355.174
4. Phải trả người lao động	314		-	334.311.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	830.087.830	830.087.830
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.697.012.191	1.642.698.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	499.546.392	499.546.392
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		190.103.624	190.103.624
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.081.443.298	2.331.216.494
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay nợ và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	2.081.443.298	2.331.216.494
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341	V.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		32.801.385.257	34.168.909.417
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	32.801.385.257	34.168.909.417
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.600.000.000	18.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của CSH	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415		- 726.105.307	- 726.105.307
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.633.994.225	2.633.994.225
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		741.277.519	741.277.519
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.047.771.934	9.416.865.596
- LNST chưa phân phối năm trước	421a		9.416.865.596	9.893.409.713
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		-1.354.445.122	- 476.544.117
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.492.675.730	3.502.877.384
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		46.188.028.357	47.874.890.321

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm 2025

Chủ tịch HĐQT

Đỗ Thị Thơm

Đỗ Thị Thơm



Nguyễn Tuấn Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	1.525.790	602.083.117	159.293.466	2.496.490.972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.525.790	602.083.117	159.293.466	2.496.490.972
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	-	647.989.879	5.799.691	2.109.805.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.525.790	- 45.906.762	153.493.775	386.685.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	714.092.070	357.605.199	714.271.369	409.197.903
7. Chi phí tài chính	22	V1.28	57.048.787	69.237.358	116.317.891	138.949.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.048.787	69.237.358	116.317.891	138.949.742
8. Chi phí bán hàng	24		148.417.908	916.922.004	433.563.572	1.722.266.882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		848.763.510	1.405.796.364	1.661.069.127	2.669.757.306
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		- 338.612.345	- 2.080.257.289	- 1.343.185.446	- 3.735.090.062
11. Thu nhập khác	31		-	6.511.594	-	6.511.594
12. Chi phí khác	32		16.426.002	49.203.040	21.461.330	58.194.636
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 16.426.002	- 42.691.446	- 21.461.330	- 51.683.042
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 355.038.347	- 2.122.948.735	- 1.364.646.776	- 3.786.773.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	-	52.565.727	-	56.158.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60	-	355.038.347	-	2.175.514.462	-	1.364.646.776	-	3.842.931.833
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		71.007.669	-	355.812.954	-	272.929.355	-	689.296.428
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		224.030.678	-	1.423.251.817	-	1.091.717.421	-	2.757.185.714
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Đỗ Thị Thơm

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

Lập ngày 30/06/2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	chỉ tiêu		(Năm nay)	(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		- 422.343.374	- 3.786.773.104
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		461.949.864	490.283.196
- Các khoản dự phòng	3		- 230.558.384	353.912.187
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	- 409.197.903
- Chi phí lãi vay	6		57.048.787	138.949.742
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		- 133.903.107	- 3.212.825.882
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		990.958.549	- 16.998.151.439
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 9.822.276	632.384.555
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 2.427.863.012	- 255.966.858
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 1.999.998	65.611.895
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	- 138.949.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	- 3.672.764
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 1.582.629.844	- 19.911.570.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VNĐ

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	8.000.000.000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-		37.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.018		361.100.153
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	7.999.992.982	37.361.100.153
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-		-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	144.648.009	- 249.773.196
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	144.648.009	- 249.773.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-	9.727.270.835	17.199.756.722
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.717.780.973		904.850.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.990.510.138		18.104.607.271

Lập ngày tháng năm 2025

Người lập biểu


Đỗ Thị Thơm

Kế toán trưởng


Đỗ Thị Thơm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Bản đồ - Tranh ảnh giáo khoa thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo Quyết định số 3286/QĐ-BGDĐT ngày 30/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0102137109 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21/03/2023.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thực phẩm.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty có 1 công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục ECI	45 Hàng Chuối, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và thương mại	80,00%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với các tài sản là thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	3

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu Quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền đã trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động bán nẹp treo bản đồ, máy tính; 5% đối với hoạt động bán sách tranh và thiết bị giáo dục; Hoạt động bán bản đồ, atlas, tranh ảnh giáo dục đĩa CD- Rom phục vụ cho giáo dục không chịu thuế. Riêng giai đoạn từ 01/02/2022 đến 31/12/2022 thì áp dụng thuế suất 8% đối với một số mặt hàng nẹp treo bản đồ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.963.878.155	503.525.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.631.983	12.214.255.973
Cộng	2.990.510.138	12.717.780.973

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là tiền gửi tiết kiệm trong kỳ

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Hải Dương	281.216.200	281.216.200
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Giang	151.685.892	151.685.892
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Hà Nội		11.035.200
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh		14.192.240
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Sơn La	333.570.539	333.570.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thái Nguyên		39.940.280
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng		5.753.200
Công ty cổ phần Sách Giáo Dục tại TP. Hồ Chí Minh	477.435.915	477.435.915
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận	3.906.560	3.906.560
Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học TP. Hồ Chí Minh		229.137
Công ty cổ phần Mĩ thuật và truyền thông	22.427.800	22.427.800
Công ty cổ phần Phát hành Sách giáo dục	47.736.400	47.736.400
Cửa hàng sách Vương Hiền - Nguyễn Thị Thu Trang	10.000.000	10.000.000
Công ty cổ phần Sách và Văn hóa phẩm Quảng Lợi	19.999.946	19.999.946
Công ty TNHH Sách - Văn hoá Thời Đại		100.206.760
Công ty cổ phần Văn hóa Giáo dục Hà Giang	8.424.000	8.424.000
Công ty cổ phần Xây dựng và Vật tư Khoa học Việt Nam	1.109.968	
CÔNG TY TNHH SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC ONLYGOL	6.776.200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ GOLDEN BAY		2.364.936.000
Công ty cổ phần bản đồ và tranh ảnh giáo dục ECI	165.000.000	
Các đối tượng khác	75.680.000	86.696.000
Cộng	1.604.969.420	3.979.392.069

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC		25.000.000
Công ty TNHH MTV quản lý và phát triển nhà Hà Nội		6.308.182
Doanh nghiệp thiết bị dạy học Trần Tuấn	8.032.000	8.032.000
Công ty TNHH Du lịch người thám hiểm Việt Nam	40.000.000	
Công ty cổ phần xuất khẩu nông sản nhiệt đới toàn cầu	2.365.000.000	
Công ty cổ phần hai lúa Nhà Nông Vàng		6.380.000.000
Công ty TNHH xuất nhập khẩu hải sản đại lợi	8.780.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng

11.193.032.000 6.419.340.182

9. Phải thu ngắn hạn khác

Là các khoản phải thu ngắn hạn khác trong kỳ

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số dư dự phòng phải thu đầu năm
Dự phòng trích trong năm
Hoàn nhập dự phòng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	997.233.377	997.233.377
Dự phòng trích trong năm	89.302.586	
Hoàn nhập dự phòng		
Cộng	1.086.535.963	997.233.377

11. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	-	-	-	-
Thành phẩm	2.557.338.047	1.833.275.347	2.561.465.453	1.692.019.549
Hàng hóa	879.859.696	361.415.007	880.643.428	361.415.007
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	231.111.112		231.111.112	
Cộng	3.668.308.855	2.194.690.354	3.673.219.993	2.053.434.556

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025 là 2.264.810.879 đồng. Hiện nay, Công ty chưa có kế hoạch thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	2.225.002
Cộng	-	2.225.002

b. Dài hạn

Chi phí khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí khác	65.997.045	37.618.256
Cộng	65.997.045	37.618.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	342.503.748	7.821.189.700	440.068.631	8.603.762.079
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	342.503.748	4.523.955.857	419.418.308	5.285.877.913
Khấu hao trong kỳ		471.021.666	5.094.864	476.116.530
Số cuối kỳ	342.503.748	4.994.977.523	424.513.172	5.761.994.443
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	3.297.233.843	20.650.323	3.317.884.166
Số cuối kỳ	-	2.826.212.177	15.555.459	2.841.767.636

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2025 là 3.297.151.668 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 2.910.743.153 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	85.000.000	85.000.000
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	85.000.000	85.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	59.027.775	59.027.775
Khấu hao trong kỳ	14.166.666	14.166.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số cuối kỳ	73.194.441	73.194.441
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	25.972.225	25.972.225
Số cuối kỳ	11.805.559	11.805.559

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xí nghiệp Bản đồ 1 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Trắc địa Bản đồ	4.027.766.051	4.027.766.051
Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Đông Á	1.219.401.275	1.219.401.275
Công ty TNHH Một thành viên In Quân đội 2	752.000.000	752.000.000
Các đối tượng khác	1.390.177.103	1.184.663.809
Cộng	7.389.344.429	7.183.831.135

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Đầu năm				Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	51.519.794	-	30.969.081	35.697.691	72.048.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	495.299.745	-	-	-	495.299.745
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.251.983	9.683.845	10.998.800	15.949.311	17.518.649
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	169.803.446	169.803.446	169.803.446	-	169.803.446
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	51.519.794	687.355.174	197.088.682	222.499.937	87.997.715	682.621.840

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí nhuận bút	830.087.830	830.087.830
Cộng	830.087.830	830.087.830

18. Phải trả ngắn hạn khác

Là các chi phí phải trả ngắn hạn khác trong kỳ.

19. Vay và thuê tài chính

a. Ngắn hạn

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Vay ngắn hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	499.546.392	499.546.392
Cộng	499.546.392	499.546.392

b. Dài hạn

Vay dài hạn

NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng	2.081.443.298	2.331.216.494
Cộng	2.081.443.298	2.331.216.494

Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – Chi nhánh Trần Duy Hưng theo Hợp đồng Tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2022/1376 ngày 20/07/2022. Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích sử dụng tiền vay: vay mua xe. Lãi suất cho vay: 8,5% /năm trong khoảng thời gian 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Kỳ trước							
Số dư đầu năm	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	9.753.145.957	0	31.002.312.394
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.839.369.476	-	3.839.369.476
Số dư cuối kỳ	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	5.913.776.481	0	27.162.942.918
Kỳ này							
Số dư đầu năm	18.600.000.000	726.105.307	2.633.994.225	741.277.519	9.416.865.596	3.502.877.384	34.168.909.417
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.369.093.662	1.569.502	1.367.524.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư cuối kỳ	18.600.00	726.105.	2.633.994	741.277.	8.047.771	3.504.446	32.801.38
	0.000	307	.225	519	.934	.886	5.257

b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.860.000	1.860.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chứng	1.860.000	1.860.000
Cổ phiếu phổ thông	1.860.000	1.860.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	100.000	100.000
Cổ phiếu phổ thông	100.000	100.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.000	1.760.000
Cổ phiếu phổ thông	1.760.000	1.760.000
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

c. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 07/03/2023 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 6% vốn điều lệ. Theo đó, Công ty thực hiện chốt quyền chi trả cổ tức bằng tiền như sau:

- Ngày đăng ký cuối cùng: 04/12/2023
- Thời gian thực hiện: 18/12/2023

Ngày 15/12/2023, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức đến ngày 22/01/2024.

Ngày 17/01/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 2 đến ngày 29/02/2024.

Ngày 27/02/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 3 đến ngày 26/04/2024.

Ngày 19/04/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 4 đến ngày 28/06/2024.

Ngày 24/06/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 5 đến ngày 30/09/2024.

Ngày 25/09/2024, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 6 đến ngày 30/06/2025.

Ngày 27/06/2025, Công ty thông báo lùi thời gian chi trả cổ tức lần 6 đến ngày 30/06/2028.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán bản đồ tranh ảnh thiết bị giáo dục	1.525.790	602.083.117
Doanh thu khác		
Cộng	1.525.790	602.083.117

22. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán bản đồ tranh ảnh thiết bị giáo dục	-	647.989.879
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Cộng	-	647.989.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi, cho vay trong kỳ.

24. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay trong kỳ.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Q2/2025	Q2/2024
Tiền lương	93.893.500	559.552.287
BHXHBHYTBHTN KPCĐ	19.859.499	60.910.383
Chi phí ăn ca	2.124.000	26.390.000
Tiền điện	-	19.511.839
Điện thoại Fax internet	-	2.029.096
Dịch vụ phí chuyển tiền công văn...	1.000.000	14.500.000
Xăng dầu sửa chữa ô tô lệ phí gt	-	13.423.759
Chi phí vận chuyển sách	-	5.248.118
Chi phí thuê kho văn phòng	31.540.909	372.244.908
Sửa chữa thường xuyên công cụ dụng cụ	-	14.715.249
Biếu tặng sản phẩm hàng hoá	-	773.345
CP hoa hồng môi giới	-	185.597.870
Chi phí khác	-	4.000.000
Giao dịch hội nghị tiếp khách	-	9.220.890
Cộng	122.383.908	924.735.864

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q2/2025	Q2/2024
Tiền lương	7.794.000	587.580.352
BHXHBHYTBHTN KPCĐ	28.762.275	33.665.121
Chi phí ăn ca	-	4.000.000
Bảo hiểm tai nạn lao động tài sản hàng hóa	6.075.758	7.280.304
Khấu hao TSCĐ Sửa chữa TSCĐ	245.141.598	245.141.598
Tiền điện	16.812.918	10.014.657
Tiền nước vệ sinh cây cảnh	3.592.412	10.314.909
Điện thoại Fax internet	2.191.104	19.748.853
Dịch vụ phí chuyển tiền công văn...	102.825.500	22.635.234
Chi phí thuê kho văn phòng	32.540.910	32.207.576
Sửa chữa thường xuyên công cụ dụng cụ	1.352.503	8.806.076
Văn phòng phẩm dụng cụ văn phòng	965	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	239.043.933	206.437.544
Thuế môn bài	-	-
Thuế đất	169.803.446	169.803.445
Chi phí khác	4.255.794	21.242.905
Công tác phí	-	350
Giao dịch hội nghị tiếp khách	-	7.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng	856.193.116	1.405.502.924
------	-------------	---------------

26. Chi phí khác

	Q2/2025	Q2/2024
Lãi chậm nộp tiền Bảo hiểm	141.669	
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	16.284.333	
Chi phí khác		49.203.040
Cộng	16.426.002	49.203.040

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q2/2025	Q2/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	52.565.727
Cộng	-	52.565.727

28. Lãi cơ bản suy giảm trên cổ phiếu

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn của Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào hoạt động thực tế tại Công ty, Chủ tịch HĐQT đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như môi trường kinh tế cụ thể theo ngành nghề kinh doanh có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh bán đồ, tranh ảnh và các sản phẩm giáo dục và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

30. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp chính là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản, đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Ngoài ra Công ty còn bán lẻ thu tiền ngay cho các khách lẻ thông qua cửa hàng. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty xem xét, đánh giá để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Chủ tịch HĐQT cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

	Mối quan hệ		
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục Cửu Long	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Trị	Chung Công ty đầu tư		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục miền Nam	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và TBGD Miền Trung	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục	Chung Công ty đầu tư		
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục miền Bắc	Chung Công ty đầu tư		
Công ty Cổ phần Bản đồ và Tranh ảnh giáo dục ECI	Công ty con		
Ông Nguyễn Tuấn Nam	Tổng Giám đốc		
Bà Phạm Ngọc Huyền	Nhân viên công ty, người đại diện công bố thông tin		

a. Thu nhập của các cán bộ quản lý chủ chốt

Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2024 đã thông qua việc không chi trả thù lao năm 2023 của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát. Thù lao năm 2024 được tính vào chi phí, tối đa là 5% lợi nhuận trước thuế. Theo đó, năm 2024 Công ty không có lợi nhuận nên không trích và không trả thù lao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Lập ngày tháng năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thị Thơm

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thơm

